

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
đã được soát xét*

## **NỘI DUNG**

|                                                              | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc                                | 02 - 03             |
| Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất | 04                  |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét                  | 05 - 36             |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                | 05 - 07             |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                | 08                  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                          | 09                  |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất                       | 10 - 36             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Phạm Văn Đước       | Chủ tịch   |                              |
| Ông Lê Trường Sơn       | Thành viên |                              |
| Ông Phạm Văn Dũng       | Thành viên |                              |
| Ông AnThony Nguyễn      | Thành viên |                              |
| Ông Nguyễn Văn Kim      | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18/04/2013)   |
| Bà Vũ Thu Mươi          | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18/04/2013)   |
| Ông Trần Vũ Ngọc Tường  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18/04/2013)   |
| Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 18/04/2013) |
| Ông Phạm Văn Phát       | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 18/04/2013) |
| Ông Nguyễn Thanh Sừ     | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 18/04/2013) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Trường Sơn | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |                              |
|---------------------|------------|------------------------------|
| Ông Trần Hữu Hiệp   | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 18/04/2013)   |
| Ông Trang Hữu Nghĩa | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 18/04/2013) |
| Ông Đinh Thiện Hiền | Thành viên |                              |
| Ông Vũ Tiến Đông    | Thành viên |                              |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty sẽ không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 10 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Dũng

Số: 366/2013/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Tại thời điểm 30/06/2013 Công ty Cổ phần Docifish - công ty con của Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 với số tiền thiếu là: 10.905.439.454 đồng, điều này làm cho giá vốn giảm đi và lợi nhuận trước thuế tăng lên một số tương ứng.
- Tại thời điểm 30/06/2013 Công ty Cổ phần Docifish - công ty con chưa trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 với số tiền thiếu là: 7.769.208.830 đồng, điều này làm cho chi phí quản lý giảm đi và lợi nhuận trước thuế tăng lên một số tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30/06/2013               | 01/01/2013             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |                                                |             | VND                      | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>858.490.345.797</b>   | <b>763.695.126.889</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | <b>43.436.102.445</b>    | <b>68.096.258.155</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                        |             | 43.351.102.445           | 24.595.755.456         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 85.000.000               | 43.500.502.699         |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4           | <b>60.000.000.000</b>    | <b>60.000.000.000</b>  |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 60.000.000.000           | 60.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>185.696.219.158</b>   | <b>245.675.891.750</b> |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 126.399.427.842          | 131.851.988.673        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 47.076.656.441           | 43.211.791.648         |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                     | 5           | 22.643.271.711           | 79.279.842.320         |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (10.423.136.836)         | (8.667.730.891)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 6           | <b>533.162.015.585</b>   | <b>370.742.423.556</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                |             | 536.620.412.133          | 372.573.859.643        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (3.458.396.548)          | (1.831.436.087)        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>36.196.008.609</b>    | <b>19.180.553.428</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 7           | 1.554.289.230            | 601.801.557            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 21.028.851.582           | 8.936.403.414          |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 8           | 2.143.758.925            | 2.062.188.030          |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 9           | 11.469.108.872           | 7.580.160.427          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>178.045.712.399</b>   | <b>183.485.780.386</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>168.698.740.964</b>   | <b>170.815.323.164</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10          | 82.588.723.167           | 91.336.631.512         |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 214.338.618.622          | 216.956.648.569        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (131.749.895.455)        | (125.620.017.057)      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 11          | 9.016.626.368            | 9.055.929.902          |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 9.545.219.613            | 9.545.219.613          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (528.593.245)            | (489.289.711)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 12          | 77.093.391.429           | 70.422.761.750         |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 13          | -                        | -                      |
| 241   | - Nguyên giá                                   |             | 1.408.131.849            | 1.408.131.849          |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.408.131.849)          | (1.408.131.849)        |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 14          | <b>4.103.388.526</b>     | <b>6.998.653.906</b>   |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | 2.188.154.526            | 2.508.059.906          |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 1.915.234.000            | 4.490.594.000          |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>3.558.431.244</b>     | <b>3.799.412.577</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 15          | 2.169.727.636            | 2.410.708.969          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 32.2        | 1.388.703.608            | 1.388.703.608          |
| 269   | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  |             | <b>1.685.151.665</b>     | <b>1.872.390.739</b>   |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>1.036.536.058.196</b> | <b>947.180.907.275</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 30/06/2013               | 01/01/2013             |
|-------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |                                        |             | VND                      | VND                    |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>953.041.746.351</b>   | <b>796.951.016.230</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>850.154.819.115</b>   | <b>695.699.973.333</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 16          | 667.079.214.480          | 561.646.630.368        |
| 312   | 2. Phải trả người bán                  |             | 139.814.660.162          | 109.900.564.691        |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 30.465.929.300           | 937.852.023            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17          | 3.261.465.636            | 8.466.856.927          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động             |             | 2.319.457.398            | 1.638.056.000          |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                    | 18          | 4.022.370.594            | 4.215.252.321          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 19          | 3.554.064.669            | 8.945.673.971          |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | (362.343.124)            | (50.912.968)           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>102.886.927.236</b>   | <b>101.251.042.897</b> |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác               | 20          | 32.898.604.359           | 32.898.604.359         |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 21          | 21.865.451.221           | 19.460.494.300         |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện            | 22          | 48.122.871.656           | 48.891.944.238         |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>75.206.639.214</b>    | <b>141.990.665.612</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 23          | <b>75.206.639.214</b>    | <b>141.990.665.612</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 132.000.000.000          | 132.000.000.000        |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |             | 14.920.000.000           | 14.920.000.000         |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 15.728.437.700           | 15.728.437.700         |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 10.443.898.500           | 10.443.898.500         |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | (97.885.696.986)         | (31.101.670.588)       |
| 439   | <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>     |             | <b>8.287.672.631</b>     | <b>8.239.225.433</b>   |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>1.036.536.058.196</b> | <b>947.180.907.275</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu               | Thuyết minh | 30/06/2013   | 01/01/2013   |
|------------------------|-------------|--------------|--------------|
| 5. Ngoại tệ các loại   |             |              |              |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD) |             | 1.458.012,73 | 1.184.859,06 |
| - Đồng Euro (EUR)      |             | 2.064,78     | 2.054,32     |
| - Đồng Riel (KHR)      |             | 61.367.825   |              |

Người lập

*Nguyễn Văn Huệ*

Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng

*Huỳnh Long Hồ*

Huỳnh Long Hồ

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



*Phạm Văn Dũng*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

| Mã số | Chỉ tiêu                                             | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                      |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 24          | 668.893.554.011      | 875.251.165.360      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 25          | 5.039.484.379        | 2.977.496.310        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 26          | 663.854.069.632      | 872.273.669.050      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                  | 27          | 657.273.548.348      | 841.659.193.849      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 6.580.521.284        | 30.614.475.201       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 28          | 8.065.445.670        | 17.159.371.985       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                 | 29          | 31.863.172.076       | 57.192.406.414       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 29.586.801.724       | 46.718.887.535       |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                  |             | 26.324.556.840       | 27.728.403.709       |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      |             | 26.643.414.016       | 29.219.120.644       |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh     |             | (70.185.175.978)     | (66.366.083.581)     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                    | 30          | 4.376.482.644        | 4.839.071.182        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                     | 31          | 606.980.486          | 296.758.847          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                   |             | 3.769.502.158        | 4.542.312.335        |
| 45    | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh |             | (319.905.380)        | -                    |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                |             | (66.735.579.200)     | (61.823.771.246)     |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 32.1        | -                    | -                    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 32.2        | -                    | 384.777.351          |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         |             | (66.735.579.200)     | (62.208.548.597)     |
| 61    | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số        |             | 48.447.199           | (15.505.218.868)     |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      |             | (66.784.026.399)     | (46.703.329.729)     |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 33          | (5.059)              | (3.538)              |

Người lập

Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng

Huỳnh Long Hồ

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2013  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                       | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm     | 6 tháng đầu năm     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|       |                                                                                                |             | VND                 | VND                 |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        |             | (66.735.579.200)    | (61.823.771.246)    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |             |                     |                     |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 8.781.119.621       | 13.552.398.815      |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                             |             | 3.680.959.638       | (350.704.170)       |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              |             | (113.918.498)       | -                   |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (2.937.933.531)     | (11.505.748.851)    |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                |             | 29.586.801.724      | 46.718.887.535      |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               |             | (27.738.550.246)    | (13.408.937.917)    |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 42.270.136.342      | 43.395.527.744      |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (164.046.552.490)   | (71.978.308.468)    |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 57.228.338.355      | 83.167.942.292      |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (49.743.284)        | (3.345.733.072)     |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (30.181.939.009)    | (46.247.145.556)    |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (3.958.589.603)     | (2.973.408.102)     |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 8.056.216.429       | 8.820.870.503       |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (8.272.141.151)     | (18.701.232.797)    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  |             | (126.692.824.657)   | (21.270.425.373)    |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                         |             | (11.640.402.827)    | (9.767.322.965)     |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                      |             | 114.545.455         | 71.292.342          |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | 3.895.048.000       | -                   |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         |             | 1.729.567.565       | 10.558.116.729      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      |             | (5.901.241.807)     | 862.086.106         |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |             |                     |                     |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                        |             | 1.157.088.831.759   | 1.235.417.868.441   |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                     |             | (1.049.251.290.726) | (1.163.194.661.051) |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     |             | (2.800.000)         | (26.528.730.000)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   |             | 107.834.741.033     | 45.694.477.390      |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                 |             | (24.759.325.431)    | 25.286.138.123      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                               |             | 68.096.258.155      | 65.345.695.565      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                        |             | 99.169.721          | 29.983.523          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                               | 3           | 43.436.102.445      | 90.661.817.211      |

Người lập

Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng

Huỳnh Long Hồ

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2013

**1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 23/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 2 năm 2011 của HOSE với mã chứng khoán là FDG.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| <u>Tên đơn vị</u>                            | <u>Địa chỉ</u>                                          |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Docifish  | Lô IV, khu C, KCN Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp |
| - Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Dociland  | 89 Nguyễn Huệ, P. 1, Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp           |
| - Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Docifood  | 27/2 Nguyễn Huệ, P.1, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp     |
| - Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Docitrade | 119 Hùng Vương, P. 2, Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp          |
| - Văn phòng đại diện                         | 364 Phạm Hùng, P.5, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh              |

**Công ty có các Công ty con tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>                                        | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>            |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | Đồng Tháp           | 100,00%              | 100,00%                 | Sản xuất phân vi sinh và kinh doanh phân bón |
| Công ty Cổ phần Docifish                                  | Đồng Tháp           | 99,99%               | 99,99%                  | Nuôi trồng, chế biến cá xuất khẩu            |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông                      | Đồng Tháp           | 51,00%               | 51,00%                  | Sản xuất chế biến gạo                        |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân                      | Đồng Tháp           | 100,00%              | 100,00%                 | Sản xuất chế biến gạo                        |

**Công ty có công ty liên kết sau:**

| <u>Tên công ty</u>          | <u>Địa chỉ</u>                                           |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Docitrans | Ấp 5 - xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;
- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;
- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm do giá gạo trên thế giới có xu hướng giảm và các đơn hàng xuất khẩu gạo đang chững lại nên lợi nhuận thu từ gạo không cao và lượng hàng tồn kho của Công ty tăng. Bên cạnh đó giá bán các mặt hàng xuất khẩu cá có xu hướng giảm trong khi chi phí đầu vào tăng cao, đẩy giá vốn cũng tăng lên nên Công ty đang gặp khó khăn đối với hoạt động kinh doanh này.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

**2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2.5 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.6 . Bất lợi kinh doanh**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.7 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

- Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.
- Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là cá nuôi: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng ao nuôi cá chưa thu hoạch và được kết chuyển vào giá vốn căn cứ vào quyết toán ao nuôi cá giữa Công ty và hộ thuê nuôi .

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 08 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định khác   | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính      | 05      | năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đối với quyền sử dụng đất có thời hạn theo thời hạn được cấp và không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**2.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đào ao 05 năm

**2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

**2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.15. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

**2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.20. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hoạt động xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

**2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 4.474.984.842         | 1.229.130.026         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 38.876.117.603        | 23.366.625.430        |
| Các khoản tương đương tiền | 85.000.000            | 43.500.502.699        |
|                            | <b>43.436.102.445</b> | <b>68.096.258.155</b> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                            | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup> | 60.000.000.000        | 60.000.000.000        |
|                                            | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

|                                                               | 30/06/2013 |                       | 01/01/2013 |                       |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                               | Số lượng   | VND                   | Số lượng   | VND                   |
| Cổ phiếu công ty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội <sup>(1)</sup> | 3.000.000  | 60.000.000.000        | 3.000.000  | 60.000.000.000        |
|                                                               |            | <b>60.000.000.000</b> |            | <b>60.000.000.000</b> |

Công ty đầu tư 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội với giá mua 20.000 đồng/cổ phiếu theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/04/2011 với Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                    | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                   |
| Phải thu về người lao động                                         | 42.625.060            | -                     |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả           | -                     | 198.009.000           |
| Phải thu tiền ứng vốn cho công ty Cổ phần Docitrans <sup>(1)</sup> | 1.696.913.947         | 1.942.509.656         |
| Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim <sup>(2)</sup> | 19.089.179.270        | 74.482.161.991        |
| Phải thu tiền bảo hiểm do mất hàng                                 | -                     | 491.776.627           |
| Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN                                  | 164.178.584           | 29.493.171            |
| Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm                                | 644.728.000           | 644.728.000           |
| Phải thu công ty Cổ phần Hoàn Mỹ                                   | -                     | 363.920.430           |
| Phải thu về tạm ứng án phí tòa án                                  | 102.376.500           | -                     |
| Phải thu khác                                                      | 903.270.350           | 1.127.243.445         |
|                                                                    | <b>22.643.271.711</b> | <b>79.279.842.320</b> |

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho Công ty liên kết để hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất lãi suất 0,667% /tháng.

(2) Là khoản phải thu liên quan đến việc bán cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, khoản phải thu này được tính lãi suất 0,667% /tháng.

6 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2013             | 01/01/2013             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | 229.800.000            | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.747.546.087         | 17.323.553.761         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.351.083.053          | 1.016.184.127          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 177.207.133.795        | 166.647.327.289        |
| Thành phẩm                          | 275.387.132.999        | 157.835.788.711        |
| Hàng hoá                            | 62.394.278.527         | 29.751.005.755         |
| Hàng gửi đi bán                     | 2.303.437.672          | -                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (3.458.396.548)        | (1.831.436.087)        |
|                                     | <b>533.162.015.585</b> | <b>370.742.423.556</b> |

Giá trị cuối kỳ của hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.130.000.000 đồng.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                    | 30/06/2013           | 01/01/2013         |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                    | VND                  | VND                |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ    | 301.572.774          | 80.345.003         |
| Chi phí bao bì luân chuyển phân bổ | 218.551.116          | 197.421.613        |
| Chi phí thuê hạ tầng và đất        | 350.113.454          | -                  |
| Chi phí bảo hiểm phân bổ           | 29.237.505           | 60.019.749         |
| Chi phí chờ phân bổ khác           | 654.814.381          | 264.015.192        |
|                                    | <b>1.554.289.230</b> | <b>601.801.557</b> |

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                            | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.143.453.165        | 2.062.188.030        |
| Thuế Tài nguyên            | 305.760              | -                    |
|                            | <b>2.143.758.925</b> | <b>2.062.188.030</b> |

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                                    | 30/06/2013            | 01/01/2013           |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                  |
| Tạm ứng                                            | 3.679.503.896         | 2.914.091.115        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 3.581.044.965         | 2.132.067.667        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược <sup>(1)</sup> | 4.208.560.011         | 2.534.001.645        |
|                                                    | <b>11.469.108.872</b> | <b>7.580.160.427</b> |

(1) Trong đó

|                                                         |                      |                      |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Tháp | 4.084.177.082        | 2.410.018.716        |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu                        | 64.535.625           | 64.535.625           |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam       | 59.447.304           | 59.447.304           |
| Ký quỹ khác                                             | 400.000              | -                    |
|                                                         | <b>4.208.560.011</b> | <b>2.534.001.645</b> |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                    | 97.433.203.141         | 92.285.302.765        | 17.559.155.177                  | 7.428.948.396             | 2.250.039.090        | 216.956.648.569        |
| Số tăng trong kỳ                 | -                      | 598.085.000           | 25.400.296                      | 41.538.536                | 18.505.455           | 683.529.287            |
| - Mua sắm mới                    | -                      | 598.085.000           | 25.400.296                      | 41.538.536                | 18.505.455           | 683.529.287            |
| Số giảm trong kỳ                 | (151.862.477)          | (1.109.907.333)       | (416.386.055)                   | (1.443.442.414)           | (179.960.955)        | (3.301.559.234)        |
| - Phân loại sang chi phí phân bổ | (151.862.477)          | (1.109.907.333)       | (14.802.155)                    | (1.443.442.414)           | (179.960.955)        | (2.899.975.334)        |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                      | -                     | (401.583.900)                   | -                         | -                    | (401.583.900)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>             | <b>97.281.340.664</b>  | <b>91.773.480.432</b> | <b>17.168.169.418</b>           | <b>6.027.044.518</b>      | <b>2.088.583.590</b> | <b>214.338.618.622</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                    | 59.662.627.607         | 52.314.282.536        | 8.602.834.054                   | 3.926.394.914             | 1.113.877.946        | 125.620.017.057        |
| Số tăng trong kỳ                 | 2.545.671.818          | 4.412.691.275         | 1.026.993.935                   | 506.640.429               | 249.818.630          | 8.741.816.087          |
| - Khấu hao trong kỳ              | 2.545.671.818          | 4.412.691.275         | 1.026.993.935                   | 506.640.429               | 249.818.630          | 8.741.816.087          |
| Số giảm trong kỳ                 | (101.432.994)          | (801.178.962)         | (377.271.758)                   | (1.200.471.796)           | (131.582.179)        | (2.611.937.689)        |
| - Phân loại sang chi phí phân bổ | (101.432.994)          | (801.178.962)         | (3.546.347)                     | (1.200.471.796)           | (131.582.179)        | (2.238.212.278)        |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                      | -                     | (373.725.411)                   | -                         | -                    | (373.725.411)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>             | <b>62.106.866.431</b>  | <b>55.925.794.849</b> | <b>9.252.556.231</b>            | <b>3.232.563.547</b>      | <b>1.232.114.397</b> | <b>131.749.895.455</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                    | 37.770.575.534         | 39.971.020.229        | 8.956.321.123                   | 3.502.553.482             | 1.136.161.144        | 91.336.631.512         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>             | <b>35.174.474.233</b>  | <b>35.847.685.583</b> | <b>7.915.613.187</b>            | <b>2.794.480.971</b>      | <b>856.469.193</b>   | <b>82.588.723.167</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.329.850.942 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.034.112.130 đồng

# 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất (1) | Phần mềm máy tính  | Cộng                 |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                           | VND                | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 8.915.554.613                 | 629.665.000        | 9.545.219.613        |
| Số tăng trong kỳ              | -                             | -                  | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                             | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.915.554.613</b>          | <b>629.665.000</b> | <b>9.545.219.613</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 66.769.749                    | 422.519.962        | 489.289.711          |
| Số tăng trong kỳ              | 6.926.802                     | 32.376.732         | 39.303.534           |
| - Trích khấu hao trong kỳ     | 6.926.802                     | 32.376.732         | 39.303.534           |
| Số giảm trong kỳ              | -                             | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>73.696.551</b>             | <b>454.896.694</b> | <b>528.593.245</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 8.848.784.864                 | 207.145.038        | 9.055.929.902        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.841.858.062</b>          | <b>174.768.306</b> | <b>9.016.626.368</b> |

(1) Số dư tại ngày 30/06/2013 của tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng, tại kho Chi nhánh Docitrade 162.000.000 đồng, tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng, tại văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh 2.592.000.000 đồng và quyền sử dụng đất tại xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp 4.483.137.153 đồng. Và quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại 252 Nguyễn Huệ, Phường 2, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp 635.880.000 đồng và quyền sử dụng đất tại xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp 56.800.000 đồng.

# 12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                           | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                            |                       |                       |
| - Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp                 | 29.802.570.624        | 29.622.134.687        |
| - Công trình KCN Sông Hậu - khác                          | 1.382.680.351         | 1.382.680.351         |
| - Công trình Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo         | 1.655.476.234         | 1.655.476.234         |
| - Công trình Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng (1)          | 16.067.631.035        | 9.875.099.185         |
| - Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng - Lấp Vò | 7.672.873.636         | 7.672.873.636         |
| - Nhà máy chế biến tồn trữ Công ty Cổ phần Tam Nông       | 20.452.582.277        | 20.154.920.385        |
| - Chi phí xây dựng Xưởng Dasvial                          | -                     | 59.577.272            |
| - Công trình khác                                         | 59.577.272            | -                     |
|                                                           | <b>77.093.391.429</b> | <b>70.422.761.750</b> |

(1) Công trình Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng đã được đem đi thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Tháp.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Chi phí đào ao (1)<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.408.131.849             | 1.408.131.849        |
| Số tăng trong kỳ              | -                         | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.408.131.849</b>      | <b>1.408.131.849</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.408.131.849             | 1.408.131.849        |
| Số tăng trong kỳ              | -                         | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.408.131.849</b>      | <b>1.408.131.849</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>             |

(1) Chi phí đào ao tại cồn Đồng Quới, cồn Đồng Giang xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                    | 30/06/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b> | <b>2.188.154.526</b> | <b>2.508.059.906</b> |
| - Công ty Cổ phần Docitrans        | 2.188.154.526        | 2.508.059.906        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>         | <b>1.915.234.000</b> | <b>4.490.594.000</b> |
|                                    | <b>4.103.388.526</b> | <b>6.998.653.906</b> |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

| Tên công ty               | Nơi thành lập và<br>hoạt động | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh<br>chính |
|---------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Docitrans | Đồng Tháp                     | 26,66%           | 26,66%              | Kinh doanh vận tải            |

Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng), Công ty đã góp đủ 4 tỷ đồng.

**Đầu tư dài hạn khác**

|                                             | 30/06/2013<br>Số lượng | 01/01/2013<br>Số lượng | 30/06/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp  | 189.085                | 180.081                | 1.729.410.000        | 1.729.410.000        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần thuốc sát trùng VN | 22.400                 | 22.400                 | 185.824.000          | 185.824.000          |
| Cổ phiếu Ngân hàng Vietinbank (1)           | -                      | 161.796                | -                    | 2.575.360.000        |
|                                             |                        |                        | <b>1.915.234.000</b> | <b>4.490.594.000</b> |

(1) Trong kỳ công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**15 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                           | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm                                             | 2.410.708.969                  | 3.351.443.384                  |
| Số tăng trong kỳ                                          | 895.683.938                    | 403.760.918                    |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (1.136.665.271)                | (1.254.343.235)                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>2.169.727.636</b>           | <b>2.500.861.067</b>           |

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

|                                                     | 30/06/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                 | 1.591.712.913        | 2.229.931.745        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ               | 218.141.151          | 31.578.185           |
| Chi phí cải tạo phòng kiểm nghiệm thành VP làm việc | -                    | 103.454.958          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                      | 359.873.572          | 45.744.081           |
|                                                     | <b>2.169.727.636</b> | <b>2.410.708.969</b> |

**16 .VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                               | 30/06/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>           | <b>667.079.214.480</b> | <b>555.583.732.868</b> |
| - Vay ngân hàng               | 667.079.214.480        | 555.583.732.868        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> | <b>-</b>               | <b>6.062.897.500</b>   |
|                               | <b>667.079.214.480</b> | <b>561.646.630.368</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                     | 30/06/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đồng Tháp <sup>(1)</sup>   | 487.427.126.900        | 245.620.133.525        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Chợ Lớn                              | -                      | 61.056.540.000         |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN TP Hồ Chí Minh                       | -                      | 60.383.752.700         |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Long <sup>(2)</sup>              | 20.970.000.000         | 21.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp                              | -                      | 54.806.108.621         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc <sup>(3)</sup>    | 17.970.087.580         | 18.996.378.022         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đồng Tháp <sup>(4)</sup> | 119.582.000.000        | 60.388.000.000         |
| - Ngân hàng TNHH MTV Natixis - TP Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>        | 21.130.000.000         | 33.332.820.000         |
|                                                                     | <b>667.079.214.480</b> | <b>555.583.732.868</b> |

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

|                                             | 30/06/2013<br>VND | 01/01/2013<br>VND    |
|---------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp | -                 | 6.062.897.500        |
|                                             | <b>-</b>          | <b>6.062.897.500</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Số dư tại ngày 30/06/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 280/12/PKHDN/HĐTD ngày 17/09/2012 với ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Tháp, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 450 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh mặt hàng gạo, phân bón - thuốc bảo vệ thực vật;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 31/8/2013;
- Thời hạn cho vay: Từ 03 - 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHDN/CC ngày 26 tháng 10 năm 2011;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 430.595.098.040 đồng và 141.332 USD.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 267/12/PKHDN/HĐTD ngày 06/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và cam kết trả nợ thay số 189/DCM ngày 30/08 của Công ty Cổ phần Docimexco đối với khoản vay tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp;
- Số dư nợ vay đến 30/06/2013: 46.767.069.700 đồng và 336.500 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0141/12/HM/XXVIII ngày 30/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 21 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo HĐ thế chấp số 0141/11/TC/XXVIII và hàng tồn kho;
- Số dư khoản vay đến 30/06/2013: 20,97 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số DN.12.0113/HĐTD ngày 25/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 19 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 13% /năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp số DN.11.0113/HĐTC ngày 04 tháng 08 năm 2011 và hợp đồng thế chấp DN.12.0003/HĐTC ngày 28 tháng 2 năm 2012 và hợp đồng thế chấp DN.12.0004/HĐTC ngày 02 tháng 02 năm 2012;
- Số dư nợ vay đến 30/06/2013: 17.970.087.580 đồng.

(4) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đồng Tháp bao gồm các Hợp đồng tín dụng như sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng số 93/2013/NHNT.ĐT ngày 19/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
- Mục đích vay: thu mua tạm trữ thóc, gạo vụ hè thu năm 2013;
- Thời hạn cho vay: tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm kể từ ngày giải ngân cho đến hết ngày 15/09/2013. Từ 16/09/2013 lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Tháp từng thời kỳ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cấp tín dụng theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16,5 tỷ đồng.

4.2 Hợp đồng tín dụng số 32/2013/NHNT.ĐT ngày 11/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Tháp từng thời kỳ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cấp tín dụng theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 80.382.000.000 đồng.

4.3 Hợp đồng tín dụng số 20/2013/NHNT.ĐT ngày 20/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 48 tỷ đồng;
- Mục đích vay: cho vay mua tạm trữ gạo Đông Xuân 2012-2013;
- Thời hạn cho vay: tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm kể từ ngày giải ngân cho đến hết ngày 20/05/2013. Sau ngày 20/05/2013 lãi suất
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cấp tín dụng theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22,7 tỷ đồng.

(5) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng NATIXIS - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29/03/2012:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000.USD;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng;
- Thời hạn rút vốn: Đến ngày 29/03/2013;
- Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 100% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1 triệu USD tương đương 21,130 tỷ đồng.

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 2.543.541.694        | 3.551.923.217        |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                    | 3.540.760            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 84.344.699           | 3.950.546.563        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 102.106.103          | 77.325.228           |
| Thuế Tài nguyên                        | -                    | 587.517              |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | 510.444.589          | 803.250.549          |
| Các loại thuế khác                     | 15.401.691           | 10.828.999           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.626.860            | 68.854.094           |
|                                        | <b>3.261.465.636</b> | <b>8.466.856.927</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                          | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu      | 552.809.000          | -                    |
| Trích trước chi phí giao nhận, ủy thác, chi phí làm hàng | 2.301.507.642        | 2.236.358.966        |
| Trích trước chi phí quảng cáo trên truyền hình           | -                    | 57.225.151           |
| Chi phí lãi vay phải trả                                 | 1.024.099.902        | 1.619.237.187        |
| Trích trước phí tư vấn luật                              | -                    | 250.500.375          |
| Chi phí phải trả khác                                    | 143.954.050          | 51.930.642           |
|                                                          | <b>4.022.370.594</b> | <b>4.215.252.321</b> |

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                          | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| Tài sản thừa chờ xử lý                   | 396.690.383          | 912.573.537          |
| Kinh phí công đoàn                       | 434.998.578          | 535.006.578          |
| Bảo hiểm xã hội                          | 756.607.156          | 1.655.010.219        |
| Bảo hiểm y tế                            | 113.978.950          | 619.920              |
| Bảo hiểm thất nghiệp                     | 49.721.430           | 36.000               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 1.320.000.000        | 1.830.720.000        |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông              | 162.340.000          | 165.140.000          |
| Phải trả tiền thức ăn chưa có hoá đơn    | -                    | 3.409.448.381        |
| Phải trả Ban Quản lý Dự án Công ty Dasco | -                    | 43.111.019           |
| Phải trả, phải nộp khác                  | 319.728.172          | 394.008.317          |
|                                          | <b>3.554.064.669</b> | <b>8.945.673.971</b> |

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                                            | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| Phải trả ngân sách Nhà Nước <sup>(1)</sup> | 32.898.604.359        | 32.898.604.359        |
|                                            | <b>32.898.604.359</b> | <b>32.898.604.359</b> |

<sup>(1)</sup> Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

Công trình Khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu tỉnh Đồng Tháp. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển Công ty ngày 30/06/2013 là 86.060.412.000 đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2013 Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đền bù là 49.571.201.000 đồng và hoàn trả ngân sách chi phí đền bù: 3.590.606.641 đồng. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại đất một phần khu công nghiệp.

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                                                      | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                   |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp               | -                     | 13.667.541.573        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp | 21.865.451.221        | 5.792.952.727         |
|                                                      | <b>21.865.451.221</b> | <b>19.460.494.300</b> |

**Thông tin bổ sung cho khoản vay dài hạn**

Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HBTD ngày 24/12/2012 được ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 159 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm kho, nhà máy chế biến gạo Giồng Găng;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng (từ ngày 12/12/2012 đến ngày 12/12/2018);
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%; lãi suất cơ sở là lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân cộng với chi phí huy động vốn tăng thêm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 21.865.451.221 đồng.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                        | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Doanh thu cho thuê đất | 48.122.871.656        | 48.891.944.238        |
|                        | <b>48.122.871.656</b> | <b>48.891.944.238</b> |

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                               | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                           | 132.000.000.000           | 14.920.000.000          | (650.991.917)              | 13.200.437.700        | 9.179.898.500          | 34.710.109.492           | 203.359.453.775        |
| Lỗ trong kỳ trước                             | -                         | -                       | -                          | -                     | -                      | (46.703.329.729)         | (46.703.329.729)       |
| Trích lập các quỹ                             | -                         | -                       | -                          | 2.528.000.000         | 1.264.000.000          | (3.792.000.000)          | -                      |
| Chi trả cổ tức kỳ trước                       | -                         | -                       | -                          | -                     | -                      | (26.400.000.000)         | (26.400.000.000)       |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá                   | -                         | -                       | 650.991.917                | -                     | -                      | -                        | 650.991.917            |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi               | -                         | -                       | -                          | -                     | -                      | (1.517.000.000)          | (1.517.000.000)        |
| Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ                     | -                         | -                       | 246.142.835                | -                     | -                      | -                        | 246.142.835            |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi ở công ty con | -                         | -                       | -                          | -                     | -                      | (550.000.000)            | (550.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                    | <b>132.000.000.000</b>    | <b>14.920.000.000</b>   | <b>246.142.835</b>         | <b>15.728.437.700</b> | <b>10.443.898.500</b>  | <b>(44.252.220.236)</b>  | <b>129.086.258.799</b> |
| <br>Số dư đầu năm nay                         | <br>132.000.000.000       | <br>14.920.000.000      | <br>-                      | <br>15.728.437.700    | <br>10.443.898.500     | <br>(31.101.670.588)     | <br>141.990.665.612    |
| Lỗ trong kỳ này                               | -                         | -                       | -                          | -                     | -                      | (66.784.026.398)         | (66.784.026.398)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>132.000.000.000</b>    | <b>14.920.000.000</b>   | <b>-</b>                   | <b>15.728.437.700</b> | <b>10.443.898.500</b>  | <b>(97.885.696.986)</b>  | <b>75.206.639.214</b>  |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                 | Cuối kỳ                | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                                 | VND                    | (%)         | VND                    | (%)         |
| Vốn góp của Nhà nước                            | 26.759.600.000         | 20,27%      | 26.759.600.000         | 20,27%      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | 63.813.870.000         | 48,34%      | 63.813.870.000         | 48,34%      |
| Vốn góp của các cổ đông khác                    | 41.426.530.000         | 31,38%      | 41.426.530.000         | 31,38%      |
|                                                 | <b>132.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>132.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                  | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 132.000.000.000         | 132.000.000.000         |
| - Vốn góp đầu năm                                | 132.000.000.000         | 132.000.000.000         |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 132.000.000.000         | 132.000.000.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                        | -                       | 46.200.000.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | -                       | 46.200.000.000          |

d) Cổ phiếu

|                                              | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 13.200.000 | 13.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 13.200.000 | 13.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND) |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                        | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 15.728.437.700        | 15.728.437.700        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.443.898.500        | 10.443.898.500        |
|                        | <b>26.172.336.200</b> | <b>26.172.336.200</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

24 .DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                     | VND                     |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 654.791.435.774         | 873.987.212.699         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 14.102.118.237          | 1.263.952.661           |
|                                    | <b>668.893.554.011</b>  | <b>875.251.165.360</b>  |

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 55.407.666              | -                       |
| Giảm giá hàng bán     | 102.890.320             | 397.117.965             |
| Hàng bán bị trả lại   | 4.881.186.393           | 2.580.378.345           |
|                       | <b>5.039.484.379</b>    | <b>2.977.496.310</b>    |

**26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                             | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                             | VND                     | VND                     |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa | 649.751.951.395         | 871.009.716.389         |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ         | 14.102.118.237          | 1.263.952.661           |
|                                             | <b>663.854.069.632</b>  | <b>872.273.669.050</b>  |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                         | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 642.474.419.916         | 841.413.114.765         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 13.172.168.571          | 596.783.254             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 1.626.959.861           | (350.704.170)           |
|                                         | <b>657.273.548.348</b>  | <b>841.659.193.849</b>  |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                     | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn                       | 643.730.510             | 2.526.667.013           |
| Lãi do bán hàng trả chậm, ứng trước tiền hàng       | 3.509.962.294           | 8.991.317.908           |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn  | 1.319.688.000           | -                       |
| Lãi bán ngoại tệ                                    | 358.487.346             | 1.021.060.568           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 1.210.338.689           | 1.713.599.504           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 113.918.498             | -                       |
| Lãi cho ứng vốn                                     | 887.828.055             | 2.717.330.552           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 21.492.278              | 189.396.440             |
|                                                     | <b>8.065.445.670</b>    | <b>17.159.371.985</b>   |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                              | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                                 | 29.586.801.724          | 46.718.887.535          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 63.336.050              | 8.908.994.806           |
| Lỗ bán ngoại tệ                              | -                       | 86.382.184              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ      | 2.202.064.842           | 1.458.460.311           |
| Chi phí tài chính khác                       | 10.969.460              | 19.681.578              |
|                                              | <b>31.863.172.076</b>   | <b>57.192.406.414</b>   |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                     | 114.545.455             | 71.292.342              |
| Thu từ hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ               | 1.375.699.300           | 3.505.520.157           |
| Thu tiền bảo hiểm tàu già, bồi thường bảo hiểm   | 1.934.779.200           | 165.835.247             |
| Thu nhập từ bán bao PP, CCDC, phế liệu, phế phẩm | 225.703.641             | 280.642.817             |
| Thu từ phạt hợp đồng kinh tế                     | -                       | 433.173.435             |
| Thu nhập từ công nợ không phải trả               | 353.682.223             | 85.771.000              |
| Thu nhập từ tiền bồi thường                      | 100.000.000             | 217.939.185             |
| Thu nhập khác                                    | 272.072.825             | 78.896.999              |
|                                                  | <b>4.376.482.644</b>    | <b>4.839.071.182</b>    |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                          | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                          | VND                     | VND                     |
| Chi phí thanh lý tài sản | 27.858.489              | 83.528.412              |
| Chi phí thanh lý bao phế | 30.254.545              | 35.294.546              |
| Chi phí thuế bị truy thu | 167.385.383             | -                       |
| Phụ phí tàu già          | -                       | 83.056.050              |
| Chi phạt hành chính      | 292.352.492             | -                       |
| Chi phí khác             | 89.129.577              | 94.879.839              |
|                          | <b>606.980.486</b>      | <b>296.758.847</b>      |

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                        | 6 tháng đầu năm<br>2013 | 6 tháng đầu năm<br>2012 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                        | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại Công ty mẹ      | -                       | -                       |
| Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại các Công ty con | -                       | -                       |
|                                                        | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

**32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                           | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                     |                      |                      |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                         | 5.554.814.432        | 7.962.851.399        |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | -                    | (602.009.242)        |
|                                                                           | <b>1.388.703.608</b> | <b>1.388.703.608</b> |

|                                                                                            | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>                  |                                |                                |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh do lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ | -                              | 1.539.109.403                  |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                   | -                              | -                              |
|                                                                                            | <b>-</b>                       | <b>384.777.351</b>             |

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                                                               |                                |                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                                                                                       | (66.784.026.399)               | (46.703.329.729)               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                               | (66.784.026.399)               | (46.703.329.729)               |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                                                | 13.200.000                     | 13.200.000                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                               | <b>(5.059)</b>                 | <b>(3.538)</b>                 |

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 627.871.925.565                | 796.511.167.171                |
| Chi phí nhân công                | 21.110.039.780                 | 29.813.709.578                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.783.914.454                  | 13.552.398.815                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.109.870.625                 | 51.049.175.228                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.187.274.686                  | 7.680.267.410                  |
|                                  | <b>695.063.025.110</b>         | <b>898.606.718.202</b>         |

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2013             |                         | 01/01/2013             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.436.102.445         | -                       | 68.096.258.155         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 149.042.699.553        | (10.423.136.836)        | 211.131.830.993        | (8.667.730.891)        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 60.000.000.000         | -                       | 60.000.000.000         | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.915.234.000          | -                       | 4.490.594.000          | -                      |
|                                    | <b>254.394.035.998</b> | <b>(10.423.136.836)</b> | <b>343.718.683.148</b> | <b>(8.667.730.891)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2013             | 01/01/2013             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 688.944.665.701        | 581.107.124.668        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 176.267.329.190        | 151.744.843.021        |
| Chi phí phải trả                  | 4.022.370.594          | 4.215.252.321          |
|                                   | <b>869.234.365.485</b> | <b>737.067.220.010</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2013</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.436.102.445               | -                              | -                 | 43.436.102.445         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 138.619.562.717              | -                              | -                 | 138.619.562.717        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 60.000.000.000               | -                              | -                 | 60.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | 1.915.234.000                  | -                 | 1.915.234.000          |
|                                    | <u>242.055.665.162</u>       | <u>1.915.234.000</u>           | <u>-</u>          | <u>243.970.899.162</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 68.096.258.155               | -                              | -                 | 68.096.258.155         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 202.464.100.102              | -                              | -                 | 202.464.100.102        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 60.000.000.000               | -                              | -                 | 60.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | 4.490.594.000                  | -                 | 4.490.594.000          |
|                                    | <u>330.560.358.257</u>       | <u>4.490.594.000</u>           | <u>-</u>          | <u>335.050.952.257</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2013</b>        |                              |                                |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 667.079.214.480              | -                              | 21.865.451.221        | 688.944.665.701        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 143.368.724.831              | -                              | 32.898.604.359        | 176.267.329.190        |
| Chi phí phải trả                  | 4.022.370.594                | -                              | -                     | 4.022.370.594          |
|                                   | <u>814.470.309.905</u>       | <u>-</u>                       | <u>54.764.055.580</u> | <u>869.234.365.485</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>        |                              |                                |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 561.646.630.368              | -                              | 19.460.494.300        | 581.107.124.668        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 118.846.238.662              | -                              | 32.898.604.359        | 151.744.843.021        |
| Chi phí phải trả                  | 4.215.252.321                | -                              | -                     | 4.215.252.321          |
|                                   | <u>684.708.121.351</u>       | <u>-</u>                       | <u>52.359.098.659</u> | <u>737.067.220.010</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

|                                                  | Mua bán gạo            | Nuôi, bán cá           | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật | Khác                  | Tổng cộng các bộ phận    | Loại trừ          | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                             | VND                   | VND                      | VND               | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 351.446.278.582        | 181.537.499.021        | 129.767.223.146                 | 1.103.068.883         | 663.854.069.632          | -                 | 663.854.069.632             |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | -                      | 106.439.546.627        | 51.498.857.143                  | 131.300.046           | 158.069.703.816          | (158.069.703.816) | -                           |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 3.825.366.722          | (578.027.872)          | 2.580.227.009                   | 752.955.425           | 6.580.521.284            | -                 | 6.580.521.284               |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                            | 235.522.455            | 381.068.000            | 66.938.832                      | -                     | 683.529.287              | -                 | 683.529.287                 |
| Tài sản bộ phận                                  | 522.312.042.735        | 245.777.304.763        | 106.454.469.431                 | 57.932.396.307        | 932.476.213.236          | -                 | 932.476.213.236             |
| Tài sản không phân bổ                            | -                      | -                      | -                               | -                     | 104.059.844.960          | -                 | 104.059.844.960             |
| <b>Tổng tài sản</b>                              | <b>522.312.042.735</b> | <b>245.777.304.763</b> | <b>106.454.469.431</b>          | <b>57.932.396.307</b> | <b>1.036.536.058.196</b> | <b>-</b>          | <b>1.036.536.058.196</b>    |
| Nợ phải trả của các bộ phận                      | 50.472.258.560         | 66.937.500.886         | 59.103.654.905                  | 81.329.146.651        | 257.842.561.002          | -                 | 257.842.561.002             |
| Nợ phải trả không phân bổ                        | -                      | -                      | -                               | -                     | 695.199.185.349          | -                 | 695.199.185.349             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                          | <b>50.472.258.560</b>  | <b>66.937.500.886</b>  | <b>59.103.654.905</b>           | <b>81.329.146.651</b> | <b>953.041.746.351</b>   | <b>-</b>          | <b>953.041.746.351</b>      |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

|                                          | Bán hàng trong nước | Bán hàng xuất khẩu | Khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|------------------------------------------|---------------------|--------------------|------|-----------------------------|
|                                          | VND                 | VND                | VND  | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 296.965.178.723     | 366.888.890.909    | -    | 663.854.069.632             |
| Tài sản bộ phận                          | 301.229.161.846     | 631.247.051.390    | -    | 932.476.213.236             |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 302.461.287         | 381.068.000        | -    | 683.529.287                 |

### 38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                   | Mối quan hệ      | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Lãi tiền công nợ chậm thanh toán</b>           |                  |                                |                                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | Cổ đông lớn      | 2.359.463.979                  | 8.132.179.894                  |
| - Công ty Cổ phần Docitrans                       | Công ty liên kết | -                              | 229.133.114                    |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                                   | Mối quan hệ      | 30/06/2013<br>VND | 01/01/2013<br>VND |
|---------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                              |                  |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | Cổ đông lớn      | 19.089.179.270    | 74.482.161.991    |
| - Công ty Cổ phần Docitrans                       | Công ty liên kết | 1.696.913.947     | 1.942.509.656     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                          |  | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2012<br>VND |
|------------------------------------------|--|--------------------------------|--------------------------------|
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc |  | 951.632.960                    | 994.618.120                    |



### 39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Văn Huệ

  
Huỳnh Long Hồ



  
Phạm Văn Dũng